TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS - PT
Ngày 16 tháng 5 năm 2023
V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế và Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Bà Điêu Thị Bích Lượt;

Ông Nguyễn Anh T

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2023/TLPT - DS ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo của đương sự và kháng nghị của VKSND tỉnh Phú Thọ.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2023/QĐPT ngày 25/4/2023. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Xuân L, SN 1955.

Địa chỉ: Khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Xuân L: Ông Lê Hữu L1 - Luật sư Công ty Luật hợp danh Hùng V Phú Thọ - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Số 164, phố Minh L, phường Tiên C, thành phố Việt T, tỉnh Phú Thọ.

Hôm nay, đều có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn D, SN 1949 và bà Lê Thị T, SN 1954.

Đều có địa chỉ: Khu 3, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

(Bà T ủy quyền cho ông D)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Văn D:

- Luật sư Trần Văn V và Luật sư Nguyễn Đức D1 - Công ty Luật TNHH MTV SLC - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: BT 16A3 – 12, Làng Việt kiều C, khu đô thị mới Mỗ L, phường Mộ L, quận Hà Đ, thanh phố Hà Nội.

- Luật sư Trần Văn C và Luật sư Lê Thị H- Công ty luật TNHH Luật sư Vĩnh Y, đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: 42 Lạc Long Q, phường Khai Q, thành phố Vĩnh Y, tỉnh Vĩnh Phúc

(Luật sư D1 và Luật sư C có mặt, Luật sư V và Luật sư H vắng mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Đỗ Tiến S, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Khu 1, xã Phú H, TX. Phú T, tỉnh Phú Thọ.

(Ông S ủy quyền cho ông L).

- Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ 3, đường Nguyễn Tri P, phường Lào C, TP. Lào C, tỉnh Lào C.

- Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 122, đường Lê K, phường Lào C, TP. Lào C, tỉnh Lào C.

- Anh Đỗ Minh T, sinh năm 1974 và chị Trần Thị Thanh H1, sinh năm 1980.

(Chị H1 ủy quyền cho anh T).

- Anh Đỗ Minh N,sinh năm 1983 và chị Lê Bích H2, sinh năm 1987.

(Chị H2 ủy quyền cho anh N).

Đều có địa chỉ: Khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

(Các đương sự đều có mặt).

-Ủy ban nhân dân huyện Phù N.

Người đại diện theo pháp luật*:* Ông Nguyễn Hữu Nh - Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công Th - Phó trưởng phòng

Tài nguyên và môi trường huyện Phù N.

(Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Ủy ban nhân xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

*Người đại diện theo pháp luật***:** Ông Phan Tiến C - Chủ tịch UBND xã Trung G.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiểu Th1 - Công chức địa chính và ông Vũ Văn K - Công chức Tư pháp.

(Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Trần Tuấn A, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khu 6, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Đào Văn L2, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Khu 3, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

(Ông A và ông L2 đều vắng mặt)

5. Người kháng cáo:Ông Đỗ Văn D, ông Đỗ Xuân L, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Tiến S, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị N1.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Đỗ Xuân L trình bày:*** Bố ông là cụ Đỗ Văn G (chết năm 1990), mẹ ông là cụ Nguyễn Thị B (chết năm 2010). Khi bố mẹ ông chết không để lại di chúc. Bố mẹ ông sinh được 07 người con gồm: Đỗ Văn D, Đỗ Thị L, Đỗ Xuân L, Đỗ Tiến S, Đỗ Văn H, Đỗ Thị N, Đỗ Thị N1. Ngoài ra bố mẹ ông không có con nuôi hoặc con riêng nào khác. Khi bố mẹ ông chết có để lại di sản là thửa đất số 49, tờ bản đồ 49, diện tích 1675m^2 tại Khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ và một số tài sản khác nằm trên thửa đất như nhà gỗ xoan, 01 cây mít cổ thụ, 01 số cây xoan và 03 chỉ vàng. Nguồn gốc thửa đất trên là do bố mẹ ông khai hoang từ năm 1959, 1960 và ở tại đây cho đến khi bố mẹ ông chết. Anh chị em ông ai cũng ở trên thửa đất này từ khi sinh ra cho đến khi xây dựng gia đình. Ông Đỗ Văn D sau khi lấy vợ ở bên nhà vợ từ năm 1974. Năm 1990, bố ông chết, mẹ ông và các em ông vẫn ở trên diện tích nhà đất trên. Đến năm 1993 khi em gái út ông lấy chồng thì mẹ ông ở một mình trên thửa đất này. Năm 2004 con trai trưởng của ông D là anh Đỗ Minh T cùng vợ là chị Trần Thị Thanh H1 về ở trên thửa đất này cùng mẹ ông và có làm một ngôi nhà nhỏ (hiện nay vợ chồng anh T đã làm một ngôi nhà to hơn để sinh sống tại đây). Đến năm 2019 con trai thứ hai của ông D là anh Đỗ Minh N cùng vợ là chị Lê Bích H2 sang ở tại thửa đất này và có làm nhà trên đất. Khi anh T và anh N về ở tại thửa đất này thì các anh chị em ông đều biết nhưng các anh chị trong gia đình ông chỉ đồng ý cho vợ chồng anh T ở vì anh T là cháu đích tôn mai sau có trách nhiệm

thờ cúng các cụ, còn vợ chồng anh N các anh em ông không đồng ý cho ở nên đã ngăn cản nhưng vợ chồng anh N vẫn cố tình làm nhà trên thửa đất của bố mẹ ông.

Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 đến năm 2005 thì mẹ ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011 vợ chồng ông D đã tự ý kê khai để chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên vợ chồng ông D. Hiện nay trên thửa đất này có các công trình xây dựng nhà ở, nhà xưởng của vợ chồng anh T và vợ chồng anh N. Hiện các chị em gái đã đi lấy chồng và có chỗ ở, ông H cũng đã được bố mẹ tôi cho đất ở riêng (anh chị em các ông đều nhất trí không có ý kiến gì). Ông đang ở trên thửa đất được Nhà nước giao cho từ năm 1978. Ông D cũng có nhà đất ổn định do được gia đình nhà vợ cho.

Ngoài thửa đất thổ cư số 49, tờ bản đồ số 49 thì mẹ ông còn được Nhà nước giao 02 thửa đất lúa gồm: Thửa số 90-1, TBĐ số 24, diện tích 144m^2 và thửa số 92-2, TBĐ số 24, diện tích 720m^2. Cả hai thửa đất này đều có địa chỉ tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ và hiện nay do ông D canh tác, sử dụng.

Đối với bản di chúc ngày 14/10/2003 của mẹ ông do ông D xuất trình cho Tòa án, quan điểm của ông như sau: Ông khẳng định mẹ ông chưa bao giờ lập di chúc, chữ viết trong di chúc không phải của mẹ ông vì mẹ ông không biết chữ do đó đây không phải là ý chí của mẹ ông để lại thửa đất trên cho ông D. Vì vậy ông không thừa nhận bản di chúc này.

Ngày 29/10/2022 ông L xin rút yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 02 thửa đất: Thửa đất số 90-1, TBĐ số 24, diện tích 144m^2 (đất lúa) và thửa đất số 92-2, TBĐ số 24, diện tích 720m^2 (đất lúa) tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Nay ông đề nghị Tòa án:

- Chia dia sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là thửa thửa đất số 49, tờ bản đồ 49, diện tích 1675m^2 (diện tích đo thực tế hiện nay là 1995,7m^2), trong đó có 300m^2 đất ở và 1695,7m^2 đất vườn tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Nếu được chia ông xin được nhận bằng hiện vật.

- Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 725849 đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ 49, diện tích 1675m^2 tại Khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ do UBND huyện Phù N cấp ngày 14/6/2011 đứng tên ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị T.

**** Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đỗ Văn D trình bày:*** Bố mẹ ông là cụ Đỗ Văn G và cụ Nguyễn Thị B (đều đã chết). Bố mẹ ông có 07 người con như ông L đã trình bày là đúng. Ngoài 07 người con này cụ G và cụ B không có người con nuôi hoặc con riêng nào khác. Khi còn sống các cụ chung sống với nhau một thời gian dài. Cụ G chết năm 1990, trước khi bố ông chết bố mẹ ông đã sống ly thân, hai người đã tự nguyện thỏa thuận bằng miệng để chia tài sản chung của hai người để ra ở riêng. Phần đất hiện tại

ông đang sử dụng và ông Đỗ Văn H sử dụng là phần tài sản của cụ B được chia sử dụng. Ông sinh sống trên thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 với mẹ ông, chăm sóc cụ cho đến khi cụ chết. Nguồn gốc thửa đất số 49 này là do bố mẹ ông khai hoang. Phần đất của ông Đỗ Xuân L đang sử dụng là do bố mẹ ông đã đổi đất với ông Đ (đã chết) để lấy phần đất làm nền nhà. Sau đó cụ G đã dựng 01 ngôi nhà gỗ 4 gian để cụ và ông L cùng sinh sống. Sau này ông L đã bán ngôi nhà gỗ và xây ngôi nhà 02 tầng trên mảnh đất đó.

Ông khẳng định, khi bố mẹ ông sống ly thân đã tự chia tài sản chung của vợ chồng, ai cũng có phần di sản của mình và đã cho con theo ý nguyện. Khi chia tài sản thì phần đất của cụ G, cụ B được hưởng chưa được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc phân chia cách đây đã 40 năm, do hiểu biết về pháp luật hạn chế nên các bên không có lập văn bản, chỉ phân chia với nhau bằng miệng và tự nguyện thực hiện.

Trên thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 trước đây có một ngôi nhà gỗ xoan. Khi các anh chị em trong gia đình trưởng thành, lập gia đình riêng thì chỉ mẹ ông ở trên đất. Năm 2005, mẹ ông làm thủ tục kê khai để cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này và đã được UBND huyện Phù N cấp GCNQSD đất năm 2005.

Ngày 14/10/2003 mẹ ông lập di chúc để di chúc cho ông được hưởng toàn bộ diện tích nhà đất của thửa đất số 49. Tại thời điểm mẹ ông lập di chúc, mẹ ông hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn. Việc lập di chúc có 2 người làm chứng và có xác nhận của UBND xã Trung G. Sau khi mẹ ông chết, trên cơ sở di chúc này nên năm 2011 vợ chồng ông đã làm thủ tục cấp GCNQSD đất và được UBND huyện Phù N cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này.

Năm 2004 ông cho vợ chồng con trai cả là Đỗ Minh T sang ở tại thửa đất và chăm sóc mẹ ông. Sau đó vợ chồng anh T đã làm nhà trên thửa đất này. Năm 2019 ông cho vợ chồng con trai thứ hai là Đỗ Minh N sang ở và làm nhà tại đây. Việc anh T và anh N sang ở tại thửa đất trên các anh chị em trong gia đình đều biết và không có ý kiến gì và thời điểm đó thửa đất này đã được cấp GCNQSD đất đứng tên vợ chồng ông nên vợ chồng ông có quyền quyết định về việc cho ai ở trên đất. Hiện nay, trên thửa đất có 02 ngôi nhà kiên cố của anh T, anh N và nhà xưởng của anh T.

Nay ông L yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 đồng thời đề nghị hủy GCNQSD đất do UBND huyện Phù N đứng tên vợ chồng ông, quan điểm của ông là không nhất trí.

**** Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/7/2021 bà Lê Thị T trình bày:*** Bà là vợ của ông Đỗ Văn D, hiện nay bà đã ủy quyền cho ông D được toàn quyền quyết định, trình bày mọi vấn đề liên quan đến vụ án giữa nguyên đơn là ông Đỗ Xuân L và bị đơn là ông Đỗ Văn D và bà. Bà và ông D kết hôn năm 1974, vợ chồng bà sống riêng tại diện tích nhà đất của bố mẹ bà tại khu 3, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Khoảng năm 2000 vợ chồng bà cùng vợ chồng con trai cả của bà (anh Đỗ Minh T và chị Trần Thị Thanh H1) đến sống cùng cụ Nguyễn Thị B và chăm sóc cụ cho đến khi cụ qua đời tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49.

Về bản di chúc, khi lập di chúc bà có mặt, bản di chúc giao di sản thừa kế của cụ B được lập tại nhà ở khu 3, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ và có người làm chứng là bà Hán Thị Đ, ông Đào Văn L1. Khi lập di chúc cụ B vẫn còn khỏe mạnh, minh mẫn. Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà không đồng ý, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

**** Bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị N và bà Đỗ Thị N1 đều thống nhất trình bày:*** Bố các bà là Đỗ Văn G đã chết năm 1990, mẹ các bà là Nguyễn Thị B đã chết năm 2010. Khi bố mẹ các bà chết không để lại di chúc, bố mẹ các bà sinh được 07 người con là Đỗ Văn D, Đỗ Thị L, Đỗ Xuân L, Đỗ Tiến S, Đỗ Văn H, Đỗ Thị N, Đỗ Thị N1. Ngoài ra bố mẹ các bà không có con nuôi hoặc con riêng nào khác. Khi bố mẹ tôi chết có để lại di sản là thửa đất số 49, tờ bản đồ 49, diện tích 1675m^2 tại Khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc thửa đất trên là do bố mẹ các bà từ Vĩnh Tường lên khai hoang phục hóa từ năm 1960 và ở tại đây cho đến khi chết. Anh chị em các bà đều ở trên mảnh đất này cho đến khi đi xây dựng gia đình. Cụ thể: Ông Đỗ Văn D sau khi lấy vợ ở bên nhà vợ từ năm 1974 cho đến nay. Ông Đỗ Xuân L khi lớn lên làm thợ mộc lấy vợ tự mua đất ở. Ông Đỗ Tiến S lớn lên đi bộ đội sau đó lấy vợ và mua đất đằng nhà vợ. Ông Đỗ Văn H sau khi lấy vợ bố mẹ các bà cho một thửa đất làm nhà ở riêng, các chị em gái cũng lần lượt đi lấy chồng ở tại nhà chồng cho đến nay. Năm 1994 bà N1 đi lấy chồng, trên thửa đất lúc này chỉ còn lại mẹ các bà ở mảnh đất này. Từ năm 2004, ông D thỉnh thoảng có sang ngủ cùng mẹ các bà vào buổi tối. Đến năm 2006 ông D cho con trai trưởng là Đỗ Minh T sang ở cùng mẹ các bà, năm 2007 làm một căn nhà nhỏ ở riêng, năm 2017 vợ chồng anh N là con trai của ông D sang thửa đất của mẹ các bà làm quán bán hàng, đến 2019 xây nhà lớn sinh sống cho đến nay. Việc anh T, anh N sang làm nhà và sinh sống các anh em trong gia đình đều biết nhưng không đồng ý. Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 năm 2005 mẹ các bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2011 ông D tự ý kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên ông mà không được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Hiện nay trên thửa đất có nhà ở, các công trình xây dựng khác của vợ chồng anh T, anh N. Các chị em gái các bà đã đi lấy chồng và có chỗ ở, các anh em trai cũng đều có đất ở riêng.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 49, tờ bản đồ 49, diện tích 1675m^2 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ và yêu cầu hủy GCNQSD đất đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 đứng tên ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị T, quan điểm của các bà là: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông L. Nếu được các bà xin được nhận phần di sản bằng hiện vật. Ngoài thửa đất trên các bà không đề nghị Tòa án chia di sản nào khác.

Đối với bản di chúc của mẹ các bà do ông D xuất trình cho Tòa án, quan điểm của các bà như sau: Các bà khẳng định mẹ các bà chưa bao giờ lập di chúc để cho ông D được thừa kế thửa đất số 49 này, mẹ các bà là người không biết chữ nên không thể lập di chúc được. Do đó đây không phải là ý chí của mẹ các bà để lại di sản cho ông D.

**** Ông Đỗ Văn H trình bày:*** Bố mẹ ông là Đỗ Văn G và Nguyễn Thị B đều đã chết. Bố mẹ ông sinh được 07 người con là Đỗ Văn D, Đỗ Thị L, Đỗ Xuân L, Đỗ Tiến S, Đỗ Văn H, Đỗ Thị N, Đỗ Thị N1. Năm 1959-1960 bố mẹ tôi về khai hoang sinh sống tại thửa đất số 49, tờ bản đồ 49 đang tranh chấp hiện nay. Ông sinh ra đã sinh sống tại thửa đất số 49 và bố mẹ ông sinh sống trên thửa đất đến khi qua đời. Năm 1990 khi cụ G mất là mất ở nhà ông Đỗ Xuân L hiện nay đang ở (Thửa đất này bố mẹ ông đã cho ông L từ năm 1978). Năm 1985 bố mẹ ông cho ông thửa đất hiện nay ông đang sinh sống và ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông L khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ B là thửa đất số 49 và đề nghị hủy GCNQSD đất đứng tên ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị T, quan điểm của ông là nếu thừa kế thì phần của ông được hưởng sẽ cho ông D.

Về bản di chúc chia thừa kế của cụ B do ông Đỗ Văn D cung cấp thì ông không có mặt khi cụ B lập di chúc nhưng cụ B sống cùng ông D và ông từng nghe cụ nói sẽ để lại đất cho ông D.

**** Ông Đỗ Tiến S trình bày:*** Bố ông là Đỗ Văn G (đã chết năm 1990) và mẹ là Nguyễn Thị B (đã chết năm 2010). Bố mẹ ông sinh được 07 người con là Đỗ Văn D, Đỗ Thị L, Đỗ Xuân L, Đỗ Tiến S, Đỗ Văn H, Đỗ Thị N, Đỗ Thị N1. Ngoài ra cụ G và cụ B không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Khu cụ G và cụ B chết không để lai di chúc. Di sản mà các cụ để lại là thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 diện tích 1675m^2 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Hiện nay ông Đỗ Xuân L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất này ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Vợ chồng anh Đỗ Minh T trình bày:*** Ông bà nội anh chị là cụ Đỗ Văn G và Nguyễn Thị B. Ông bà nội anh chị sinh được 07 người con. Bố anh chị là ông Đỗ Văn D là con trai cả của cụ G và cụ B. Khi cụ B chết có để lại di chúc cho bố anh chị toàn bộ thửa đất số 49, tờ bản đồ 49 nên bố anh chị được cấp bìa đỏ là hợp pháp. Hiện nay trên thửa đất này có 02 ngôi nhà. Ngôi nhà thứ nhất là của vợ chồng anh chị xây năm 2010 và bốn người con (Đỗ Thị Thúy H - SN 2005, Đỗ Diệu T - SN 2007, Đỗ Thu H1 - SN 2007, Đỗ Tiến Đ - SN 2014) cùng sinh sống, ngôi nhà này là do ông D và vợ chồng anh chị cùng làm nên. Ngôi nhà thứ hai hiện nay bố anh chị đang sinh sống cùng vợ chồng anh Đỗ Minh N và các con của anh N và do vợ chồng anh N làm.

Nay ông Đỗ Văn L khởi kiện vợ chồng anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, gia đình anh chị đang sinh sống ổn định. Vợ chồng anh chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và đảm bảo được quyền lợi của gia đình anh chị.

**** Vợ chồng anh Đỗ Minh N trình bày:*** Ông bà nội anh chị là cụ Đỗ Văn G và Nguyễn Thị B. Ông bà anh chị sinh được 07 người con. Bố anh chị là ông Đỗ Văn D là con trai cả của cụ G và cụ B. Khi cụ B chết có để lại di chúc cho anh chị thửa đất số 49, tờ bản đồ 49, diện tích 1675m^2 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Hiện nay trên thửa đất này có 02 ngôi nhà, gồm:

ngôi nhà thứ nhất là của vợ chồng anh Đỗ Minh T, chị Trần Thị Thanh H1 đang sinh sống cùng các con của vợ chồng anh chị (ngôi nhà này là do ông D và anh T xây dựng từ năm 2010, khi đó cụ Nguyễn Thị B vẫn còn sống. Ngôi nhà thứ hai là của vợ chồng anh chị cùng các con anh chị là Đỗ Huyền Tr - SN 2009, Đỗ Thành N - SN 2015 và ông D cũng đang sinh sống tại đây.

Nay ông Đỗ Xuân L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ 49, diện tích 1675m^2 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ quan điểm của vợ chồng anh chị là không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu khởi kiện của ông L.

**** Đại diện UBND huyện Phù N trình bày:*** Thửa đất số 49, tờ bản đố số 49, diện tích 1675m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 1375m^2 đất trông cây lâu năm) tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ là tài sản của cụ Đỗ Văn G và cụ Nguyễn Thị B. Cụ G chết năm 1990 và không để lại di chúc. Năm 2003 cụ B viết di chúc để lại thửa đất trên cho con trai là Đỗ Văn D (Di chúc có chứng thực theo quy định). Năm 2005 cụ B kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên và được UBND huyện Phù N cấp GCNQSD đất số AD 671195 ngày 07/11/2005. Năm 2010, cụ B chết, căn cứ vào Di chúc của cụ B để lại, ông Đỗ Văn D đã kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên và được UBND huyện Phù N cấp GCNQSD đất số BD 725849 đứng tên ông Đỗ Văn D bà bà Lê Thị T ngày 14/6/2011.

Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ là tài sản của cụ Đỗ Văn G và cụ Nguyễn Thị B. Khi ông G chết không để lại di chúc. Năm 2003 cụ B viết Di chúc để lại cho con trai là ông Đỗ Văn D (sau 13 năm kể từ khi ông Giã chết), trong thời gian trên các hàng thừa kế không có ý kiến đề nghị chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Năm 2005 (sau 15 năm kể từ khi cụ G chết), bà Bình kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên, UBND huyện Phù N không nhận được kiến nghị của các hàng thừa kế đề nghị chia di sản thừa kế đồng thời cụ B là người sử dụng liên tục thửa đất này. Thời hiệu thừa kế đã hết nên căn cứ quy định của Luật đất đai năm 2003 và Điều 648 Bộ luật dân sự năm 1995, UBND huyện Phù N cấp GCNQSD đất cho cụ B là đúng quy định của pháp luật.

Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 do UBND huyện Phù N cấp GCNQSD đất cho cụ B là tài sản riêng, Di chúc của cụ B là hợp pháp do đó UBND huyện Phù N cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên cho ông D là đúng quy định của pháp luật.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 49 và yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông D là không có căn cứ để giải quyết.

**** Đại diện UBND xã Trung G, huyện Phù N trình bày:*** Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 725849 do UBND huyện Phù N cấp cho chủ hộ Đỗ Văn D, địa chỉ tại khu 3, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc là tài sản của cụ Đỗ Văn G và Nguyễn Thị Bình. Năm 2005, cụ B đã được UBND huyện Phù N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 671195. Thửa đất này là tài sản của cụ G, cụ B tạo lập được từ khi còn sống, hai cụ đã sử

dụng ổn định lâu dài từ khoảng năm 1970. Khi cụ B còn sống, cụ B và ông D các con ông D sử dụng. Sau khi cụ B mất thửa đất vẫn do ông D và các con ông D là vợ chồng anh Đỗ Minh T và vợ chồng anh Đỗ Minh N quản lý, sử dụng đến nay.

Về quy trình lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ B, ông D, UBND xã Trung G đã làm đúng theo quy định của Luật Đất đai tại thời điểm lập hồ sơ cấp giấy. Về việc cụ B có bản Di chúc tài sản của mình cho ông D, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D có căn cứ vào di chúc của cụ B hay không thì thời điểm này, các cán bộ mới của UBND xã Trung G không nắm được, hồ sơ không còn lưu trữ tại Ủy ban, nhưng theo nhìn nhận chủ quan thì cán bộ địa chính trước đó phải làm theo quy định của pháp luật mới lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông D dựa trên bản di chúc của cụ B.

Về 03 thửa đất lúa: Năm 1999 cụ Nguyễn Thị B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 297510 gồm có: Thửa đất số 92-2, tờ bản đồ số 24, diện tích 730m^2, mục đích sử dụng: Đất cấy lúa; Thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 24, diện tích 144m^2, mục đích sử dụng: Đất gieo mạ; Thửa đất số 94-2, tờ bản đồ số 50, diện tích 200m^2, mục đích sử dụng: Đất màu; Năm 1999, nhà nước chủ trương cấp đất ruộng, đất trồng màu cho các hộ trên cơ sở số nhân khẩu của hộ đó. Căn cứ để xác định nhân khẩu cấp đất trồng màu cho hộ cụ B có bao nhiêu nhân khẩu tại thời điểm cấp đất thì hiện tại Ủy ban không còn hồ sơ lưu trữ, do vậy không xác định được 03 thửa đất nêu trên cấp cho bao nhiêu nhân khẩu. Khi cụ B còn sống, cụ để cho ai quản lý sử dụng là quyết định riêng của cụ, cụ không thông báo cho Ủy ban nên Ủy ban không nắm được.

Sau khi cụ B chết, 03 thửa đất nêu trên đều do ông D quản lý sử dụng đến nay.

Về quan điểm giải quyết của vụ án: UBND xã Trung G đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số:19/2022/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N,,tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 616, 623, 630, 634, 649, 650, 651, 660, 688, 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 157, 165, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý vả sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân L về việc "yêu cầu chia di sản thừa kế".

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân L về việc "Yêu cầu hủy GCNQSD đất số đất số BD 725849 do UBND huyện Phù N cấp ngày 14/6/2011 đứng tên ông Đỗ Văn D và Lê Thị T".

Tuyên bố Di chúc giao di sản thừa kế ngày 14/10/2003 của cụ Nguyễn Thị B là Di chúc không hợp pháp.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn G và cụ Nguyễn Thị B gồm: quyền sử dụng thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49, diện tích 1675m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 1375m^2 đất vườn) tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ và 320,7m^2 đất vườn tăng thêm của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49. Tổng trị giá: 2.869.625.000 đồng (Hai tỷ tám trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Xác nhận những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Văn G và cụ Nguyễn Thị B gồm: Ông Đỗ Văn D, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Xuân L, ông Đỗ Tiến S, ông Đỗ Văn H, bà Đỗ Thị N và bà Đỗ Thị N1.

1. Chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn G và cụ Nguyễn Thị B như sau:

* Đối với ông Đỗ Văn D:

- Chia cho ông Đỗ Văn D diện tích 636,3m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở và 576,3m^2 đất vườn) của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Trị giá: 870.375.000 đồng (Tám trăm bảy mươi triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Vị trí diện tích đất ông D được chia được đánh số S1 trên bản Sơ đồ dự chia thửa đất có chỉ giới: 1,2,25,21,22,23,24,1(Có Sơ đồ kèm theo).

Trên phần diện tích đất ông D được chia có 01 nhà chính cấp 3 hai tầng (dạng nhà biệt thự), tổng diện tích xây dựng là 340m^2; 01 kho giáp cổng (phía bên phải nhìn từ ngoài đường vào) diện tích khoảng 10m^2; 01 nhà vệ sinh, chuồng gà mái tôn sườn sắt diện tích 15m^2; 01 sân đổ bê tông sỏi diện tích khoảng 300m^2; toàn bộ phần trụ cổng, cổng sắt do vợ chồng anh N làm và 01 cây xoài đường kính 40cm.

- Thanh toán công sức trông nom, quản lý khối di sản thừa kế cho vợ chồng ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị T bằng diện tích đất là196,8m^2 (đất vườn) thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 49 và tạm giao phần diện tích đất vườn thừa 320,7m^2 của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Tổng diện tích là 517,5m^2 trị giá 646.875.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Vị trí diện tích đất vợ chồng ông D được thanh toán công sức và tạm giao được đánh số S5 trên bản Sơ đồ dự chia thửa đất có chỉ giới: 5,6,7,8,8-1…19,5(Có Sơ đồ kèm theo).

Trên phần diện tích đất này có các công trình xây dựng do vợ chồng anh Đỗ Minh T xây dựng gồm: 01 ngôi nhà hai tầng, 01 mái tôn phía trước nhà 02 tầng để để xe và 01 mái tôn sườn sắt che nhà tắm.

Ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng ông Đỗ Văn D, bà Lê Thị T và vợ chồng anh Đỗ Minh T, chị Trần Thị Thanh H1; vợ chồng anh Đỗ Minh N, chị Lê Thị Bích Huế về việc vợ chồng ông D tiếp tục để cho vợ chồng anh T và vợ chồng anh N được ở trên phần diện tích đất mà vợ chồng ông D được thanh toán công sức, phần diện tích đất tạm giao và phần diện tích mà ông D được chia thừa kế.

* Đối với bà Đỗ Thị L:

- Chia cho bà Đỗ Thị L diện tích 208,5m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở và 148,5m^2 đất vườn) của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Trị giá: 335.625.000 đồng (Ba trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Vị trí diện tích đất bà L được chia được đánh số S6 trên bản Sơ đồ dự chia thửa đất có chỉ giới: 8-1,9…30,29,8-1 (Có Sơ đồ kèm theo).

- Bà Đỗ Thị L được quyền sở hữu và sử dụng 01 chuồng lợn xây gạch xi măng, mái lợp Proximăng, diện tích 70m^2 trên phần diện tích được chia thuộc thửa số 49, tờ bản đồ 49.

Vợ chồng anh Đỗ Minh T và chị Trần Thị Thu H có nghĩa vụ tháo dỡ 01 nhà cấp bốn, tường xây gạch chỉ, một phần lợp ngói, một phần lợp Proximăng, diện tích 30m^2 để trả lại diện tích đất mà bà L được chia.

* Đối với ông Đỗ Xuân L:

- Chia cho ông Đỗ Xuân L diện tích 215,4m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở và 155,4m^2 đất vườn) của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 tại khu 4 xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Trị giá: 344.250.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Vị trí diện tích đất ông L được chia được đánh số S4 trên bản Sơ đồ dự chia thửa đất có chỉ giới: 4,5,19,20,4 (Có Sơ đồ kèm theo).

Trên phần diện tích đất ông L có 01 mái che Proximăng, cột chống bê tông cốt thép diện tích 28m^2. Vợ chồng anh Đỗ Minh T và chị Trần Thị Thu H có nghĩa vụ tháo dỡ mái che này để trả lại phần diện tích đất mà ông L được chia.

* Đối với ông Đỗ Tiến S:

- Chia cho ông Đỗ Tiến S diện tích 208,0m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở và 148m^2 đất vườn) của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Trị giá: 335.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi lăm triệu đồng). Vị trí diện tích đất ông S được chia được đánh số S3 trên bản Sơ đồ dự chia thửa đất có chỉ giới: 2',3,4,20,20',2' (Có Sơ đồ kèm theo).

* Đối với ông Đỗ Văn H:

- Chia cho ông Đỗ Văn H diện tích 210,0m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở và 150m^2 đất vườn) của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Trị giá: 337.500.000 đồng (Ba trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Vị trí diện tích đất ông H được chia được đánh số S2 trên bản Sơ đồ dự chia thửa đất có chỉ giới: 2,2',20',21,25,2(Có Sơ đồ kèm theo).

Ông Đỗ Văn S và ông Đỗ Văn H được quyền sở hữu và sử dụng 01 nhà kho bán hàng, mái lợp tôn chống nóng, phía trước cửa cuốn, các cửa khác khung sắt bịt tôn, diện tích 275,2m^2 trên phần diện tích đất được chia của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49. Tổng là 93.568.000 đồng (Chín mươi ba triệu năm trăm sáu

mươi tám nghìn đồng). Ông S và ông H mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng anh N, chị H2 phần giá trị công trình xây dựng này là 46.784.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

2.***Về việc thanh toán chênh lệch phần giá trị di sản của những người thừa kế cho bà Đỗ Thị N1, Đỗ Thị N và thanh toán phần giá trị tài sản trên đất của những người thừa kế cho vợ chồng anh Đỗ Minh T và vợ chồng anh Đỗ Minh N:***

* Đối với ông Đỗ Văn D:

- Ông Đỗ Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Đỗ Thị N số tiền 272.625.000 đồng (Hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và thanh toán cho bà Đỗ Thị N1 số tiền 280.000.0000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

* Đối với bà Đỗ Thị L:

- Bà Đỗ Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Đỗ Thị N số tiền 18.125.000 đồng (Mười tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và thanh toán cho vợ chồng anh Đỗ Minh T, chị Trần Thị Thu Hương số tiền: 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng).

* Đối với ông Đỗ Xuân L:

- Ông Đỗ Xuân L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị N số tiền 26.750.000 đồng (Hai mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

* Đối với ông Đỗ Tiến S:

- Ông Đỗ Tiến S có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Đỗ Thị N1 số tiền 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và thanh toán cho vợ chồng anh Đỗ Minh N, chị Lê Bích H2 số tiền 46.784.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

* Đối với ông Đỗ Văn H:

- Ông Đỗ Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Đỗ Thị N1 số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và thanh toán cho vợ chồng anh Đỗ Minh N, chị Lê Bích H2 sô tiền 46.784.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Đỗ Thị N, Đỗ Thị N1, vợ chồng anh Đỗ Minh T, chị Trần Thị Thu H và vợ chồng anh Đỗ Minh N, chị Lê Bích H2 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Đỗ Văn D, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Xuân L, ông Đỗ Văn H và ông Đỗ Tiến S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vợ chồng ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị T, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Xuân L, ông Đỗ Văn H và ông Đỗ Tiến S có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động hoặc đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 28/11/2022 và ngày 29/11/2022 ông Đỗ Xuân L, ông Đỗ Văn D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Tiến S, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị N1, kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Không chấp nhận toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với bản án nêu trên.

Kháng nghị: Theo quyết định kháng nghị số 563/QĐ-VKS-DS ngày 14/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Những vấn đề quyết định kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

- Kháng nghị toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

- Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, những người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.VKSND tỉnh Phú Thọ thay đổi quyết định kháng nghị từ đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm sang đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L đề nghị: Nhất trí với bản án sơ thẩm về việc tuyên bố di chúc là vô hiệu, đúng ra phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D bà T nên thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, đề nghị cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế công bằng cho các đương sự.

Luật sư Trần Văn C bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D đề nghị: Bản di chúc của cụ B là hợp pháp, đề nghị bác đơn khởi kiện của ông L. Nếu di chúc không hợp pháp thì theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của TAND Tối cao thì phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D bà T nên thuộc thẩm quyền của TAND tỉnh Phú Thọ, như vậy, cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết mới đúng thẩm quyền.

Luật sư Trần Đức D bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D đề nghị: Bản di chúc của cụ B là hợp pháp, đề nghị bác đơn khởi kiện của ông L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký

phiên toà khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng cáo đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 563/QĐ-VKS-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022của VKSND tỉnh Phú Thọ.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N. Chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Văn D, ông Đỗ Xuân L, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Tiến S, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị N1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của ông Đỗ Văn D, ông Đỗ Xuân L, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Tiến S, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị N1 và kháng nghị phúc thẩm số 563/QĐ-VKS-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 của VKSND tỉnh Phú Thọ trong thời hạn Luật định nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo, kháng nghị và khởi kiện của ông Đỗ Xuân L nhận thấy:

[2.1] *Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân L về việc hủy GCNQSD đất số đất số BD 725849 ngày 14/6/2011của UBND huyện Phù N cấp ông Đỗ Văn D và Lê Thị T là không đúng, bởi lẽ:*

* Về nguồn gốc thửa đất số 49 tờ bản đồ 49 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1675m^2 trong đó: 300m^2 đất ở, 1375m^2 đất trồng cây lâu năm; diện tích đo đạc thực tế là 1995,7m^{2}tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ: Đương sự đều trình bày nguồn gốc thửa đất này là do cụ G, cụ Nguyễn Thị B khai hoang từ những năm 1959 - 1960 và ở trên thửa đất này cho đến khi các cụ chết.Năm 1990 cụ G chết không để lại di chúc, cụ B vẫn ở trên đất.

Ngày 07/11/2005, cụ B được UBND huyện Phù N cấp GCNQSD đất số AD 671195 đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 diện tích 1675m^2.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Văn D nộp di chúc giao thừa kế di sản 14/10/2003 có nội dung thể hiện: Cụ Nguyễn Thị B lập di chúc giao ông Đỗ Văn D được hưởng tài sản là 1675m^2 đất thổ cư, 5 gian nhà tre lợp ngói, 2 sào ruộng

cấy 2 lúa tổng số 500m^2 đất màu, 1 bộ trường kỷ cùng 8 giường và toàn bộ số cây cối trên đất thổ cư. Di chúc có hai người làm chứng là ông Đào Văn L1 và bà Hán Thị Đ.

Hồ sơ vụ án thể hiện: Do có di chúc này nên 14/6/2011 ông Đỗ Văn D và Lê Thị T được UBND huyện Phù N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ 49.

* Việc cấp GCNQSD đất đứng tên ông D, bà T trên cơ sở di chúc của cụ B cho ông D. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đãxác địnhdi chúc giao di sản thừa kế ngày 14/10/2003 của cụ B là di chúc không hợp pháp. Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ được xác định là tài sản chung của cụ G và cụ B. Cụ G chết không để lại di chúc. Năm 2003 cụ B lập di chúc để cho ông Đỗ Văn D được hưởng tài sản trong đó có toàn bộ thửa đất số 49, tờ bản đồ 49 khi không có sự đồng ý của những người thừa kế của cụ G; cụ B đã quyết định đối với cả phần di sản thừa kế của cụ G để lại là vượt quá quyền đối với tài sản.

Hơn nữa, Về trình tự, thủ tục lập Di chúc ngày 14/10/2003: Bản Di chúc của cụ B được xác định là di chúc bằng văn bản (viết tay) nên theo quy định tại Điều 659 của BLDS 1995 thì *"Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.Việc lập di chúc phải tuân theo quy định tại Điều 656 và Điều 657 của Bộ luật này*". Bản Di chúc có dấu điểm chỉ và có ghi là ngón trỏ phải của cụ Nguyễn Thị B và có chữ ký của 02 người làm chứng và có chứng nhận của UBND xã Trung G.Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của 02 người làm chứng là ông Đào Văn L1 và bà Hán Thị Đ. Tại các Biên bản lấy lời khai của những người này đều thể hiện: Vào trưa ngày 14/10/2003, các ông bà có đến nhà ông D (khu 3, xã Trung G) để ký vào Bản Di chúc giao thừa kế di sản của cụ B, khi các ông bà ký vào bản Di chúc này thì trong bản Di chúc đã có dấu vân tay của cụ B. Các ông bà không được chứng kiến cụ B điểm chỉ vào Di chúc và cũng không biết ai là người viết Di chúc. Mặt khác bà Đ còn trình bày, bà không được nghe ai đọc nội dung của Di chúc và cũng không đọc Di chúc trước khi ký vào bản Di chúc tại mục người làm chứng, bà cũng không được chứng kiến ông Lợi ký vào bản Di chúc. Tại lời khai của ông Trần Tuấn A - Cán bộ Tư pháp UBND xã Trung G thời điểm đó cũng trình bày: Sau khi cụ B điểm chỉ vào Di chúc thì ông có mang bản Di chúc này sang nhà ông L1 và bà Đ để xin chữ ký, trước khi ông Lợi, bà Đường ký ông có đọc lại nội dung của bản Di chúc. Đồng thời sau khi mọi người ký tên vào bản Di chúc thì ông có mang bản Di chúc này về UBND xã Trung G để viết phần xác nhận của UBND xã và trình Chủ tịch UBND xã Trung G là ông Phan Tuấn A ký, đóng dấu.

Tại Biên bản xác minh ngày 26/4/2023 của Luật sư Trần Văn C thuộc công ty luật TNHH luật sư Vĩnh P tại UBND xã Trung G đối với ông Trần Tuấn A cho rằng lời khai tại TAND huyện Phù N là ông đưa bản di chúc của bà B đến

nhà ông L1 và bà Đ xin chữ ký là không chính xác, ông cho rằng "ngày 14/10/2003 tôi có mặt nhà bà B và mời ông Lương Công L2 trưởng khu 4 tham dự có ông L1 làm chứng, khoảng một lúc sau bà Đ đến. Do bà B không biết chữ nên tôi đã hướng dẫn ông D viết bản di chúc, tôi đọc bản di chúc cho bà B và mọi người nghe và nhất trí với nội dung di chúc. Tôi trực tiếp lăn tay điểm chỉ của cụ B vào bản di chúc, sau đó hướng dẫn ông L1 ký, bà Đ đến sau tôi có hỏi có cần đọc lại bản di chúc không thì bà Đ nói không cần, nhưng tôi có tóm tắt lại nội dung di chúc cho bà Đ nghe sau đó bà Đ ký vào bản di chúc…." . Tại biên bản xác minh ngày 26/4/2023 ông L1 trình bày: Tại biên bản lấy lời khai 22/6/2021 tại tòa án huyện Phù N ông khai là "Khi tôi đến thì cụ đã điểm chỉ xong, tôi không thấy tận mắt.." lời khai này theo ông L1 là không chính xác. Ông L1 trình bày lại theo như ý kiến của ông Trần Tuấn A. Tại lời trình bày của bà Đường ngày 26/4/2023 thì bà Đường vẫn giữ nguyên các lời khai trước đây. Như vậy, lời khai của ông Lợi và ông Trần Tuấn Anh trước sau có sự mâu thuẫn với nhau, nhưng bà Đ trình bày vẫn giữ quan điểm như những lời khai trước đây tại TAND huyện Phù N. Như vậy, Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 655 của BLDS 1995 quy định một trong các điều kiện để di chúc hợp pháp là: *"Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật"*. Do đó, Di chúc bằng văn bản của cụ B ngày 14/10/2003 không đúng quy định của pháp luật về hình thức, trình tự, thủ tục lập Di chúc. Như vậy, căn cứ vào các quy định của pháp luật nêu trên thì có căn cứ để xác định Di chúc giao di sản thừa kế ngày 14/10/2003 của cụ B là di chúc không hợp pháp nên trường hợp này được coi là không có Di chúc. Do đó, khi cụ B chết thì thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 được xác định là di sản thừa kế do cụ G và cụ B để lại và được chia theo pháp luật là hoàn toàn phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 678 BLDS 1995 và khoản 1 Điều 650 của BLDS 2015.

* Về diện tích đất tăng thêm và hình dạng thửa đất:

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 49, tờ bản đồ 49 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1675m^2 trong đó 300m^2 đất ở, 1375m^2 đất trồng cây lâu năm; diện tích đo đạc thực tế là 1995,7m^2 tức là tăng thêm 320,7m^2. Theo xác minh tại địa phương thể hiện phần diện tích đất tăng thêm không xác định nằm tại vị trí cụ thể nào.

Ngoài ra, hình dạng thửa đất số 49 tờ bản đồ 49 có sự khác nhau giữa bản đồ địa chính với sơ đồ thửa đất trong GCNQSD đất UBND huyện Phù N đã cấp cho ông D, bà T với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của TAND huyện Phù N.

Như vậy, ông L khởi kiện chia di sản thừa kế là thửa đất số 49 tờ bản đồ 49 tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ là di sản của cụ G, cụ B để lại. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên ông D, bà T và việc cấp giấy chứng nhận cho ông D, bà T là không đúng quy định của pháp luật, sơ đồ thửa đất kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác so với kết quả thẩm định và diện tích thửa đất tăng 320,7m^2. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định: Sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì những người

thừa kế được nhận di sản bằng hiện vật có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động hoặc đề nghị cấp lại GCNQSD đất theo quyết định của bản án. Đồng thờiquyết định: Không chấp nhậnyêu cầu hủy GCNQSD đất số BD 725849 do UBND huyện Phù N cấp ngày 14/6/2011 đứng tên ông Đỗ Văn D và Lê Thị T là chưa đúng.

Kháng nghị phúc thẩm không có nội dung về việc bản án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân L về việc hủy GCNQSD đất số BD 725849 ngày 14/6/2011 của UBND huyện Phù N cấp ông Đỗ Văn D và Lê Thị T là không đúng. Tuy nhiên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm vận dụng mục 2 phần II của Công văn 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019của Tòa án nhân dân tối cao nhưng trường hợp này chỉ là hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho quyền sử dụng đất không phải là thừa.Do đó, cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đấtsố BD 725849 ngày 14/6/2011 của UBND huyện Phù N cấp ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị T.

Theo quy định tại mục 7 phần IV Giải đáp số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của TANDTC; khoản 4 Điều 34 BLTTDS và hướng dẫn tại phần II Giải đáp số 02/2016/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của TANDTC thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh; Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng quy định của pháp luật do phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ bổ sung nội dung đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 725849 ngày 14/6/2011 của UBND huyện Phù N cấp ông Đỗ Văn D, Lê Thị T và thay đổi từ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm từ sửa bản án dân sự sơ thẩm sang đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ cần được chấp nhận.

[2.2] *Bản án quyết định chia di sản thừa kế chưa đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự; chưa xem xét đến quyền lợi của anh Đỗ Minh T, chị Trần Thị Thanh H1*.

Quá trình giải quyết vụ án: Ông D không nhất trí chia di sản thừa kế. Ông H không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông L; nếu phải chia di sản ông sẽ nhận di sản nhưng ông tặng cho ông D toàn bộ di sản mà ông được hưởng vì ông đã có đất bố mẹ cho rồi nhưng bản án sơ thẩm không giải quyết nội dung này. Ông L, bà L, ông S, bà N, bà N1 đề nghị chia di sản thừa kế của cụ G, cụ B để lại theo quy định của pháp luật và đều đề nghị được chia di sản bằng hiện vật.

Bản án sơ thẩm quyết định: Chia di sản thừa kế cho ông D 863,3m^2, thanh toán công sức trông nom quản lý khối di sản thừa kế cho vợ chồng ông D, bà T là 196,8m^2 và tạm giao 320,7m^2 đất vườn tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chia cho bà L, ông L, ông S, ông H mỗi người được hưởng bằng hiện vật hơn 200m^2. Còn bà N1, bà N có nguyện vọng được chia thừa kế bằng hiện vật, chưa được bố mẹ tặng cho, quyền sử dụng đất đủ điều kiện để chia bằng hiện vật. Tuy nhiên, bà N1, bà N lại không được chia bằng hiện vật mà được thanh toán bằng tiền là chưa đảm bảo công bằng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Không những thế, hồ sơ vụ án thể hiện năm 2004, con ông Đỗ Văn D là anh T và chị H1 về ở trên thửa đất số 49, tờ bản đồ 49 tại khu 4, xã Trung G và làm một ngôi nhà nhỏ trên đất, ở cùng với cụ B. Sau đó đến năm 2010, vợ chồng anh T làm ngôi nhà to hơn trên thửa đất đứng tên cụ B. Khi anh T làm nhà, cụ B còn sống, không có ý kiến gì và ở cùng anh T ở trên ngôi nhà đó. Đương sự cũng trình bày khi vợ chồng anh T về ở, chăm sóc cụ B các con cụ B đều nhất trí. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không xem xét đến quyền, lợi ích hợp pháp của anh T, chị H1 đối với thửa đất cũng công sức của anh T, chị H1.

[2.3]. *Đối với phần diện tích 320,7m^2 tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:*

Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tại UBND xã Trung G, huyện Phù N thể hiện: Diện tích tăng thêm này do sai số trong quá trình đo đạc… phần diện tích đất tăng thêm sau này người sử dụng đất làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không phải nộp tiền sử dụng đất. Phần diện tích đất tăng thêm không xác định nằm tại vị trí cụ thể nào.

Bản án sơ thẩm quyết định tạm giao phần diện tích đất tăng thêm là 320,7m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, bà T nhưng chỉ căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã Trung G để xác định người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất là chưa đảm bảo.

[2.4]. *Bản án sơ thẩm còn có những vi phạm, cụ thể là:*

- Trong đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung ông L đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ G và cụ B để lại là quyền sử dụng đất thửa đất số 49, tờ bản đồ số 49 diện tích 1675m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 1695,7m^2 đất vườn) và 320,7m^2 đất vườn tăng thêm; 02 thửa đất lúa gồm: Thửa 90-1 tờ bản đồ số 24, diện tích 144m^2 và thửa số 90-2 tờ bản đồ số 24 diện tích 720m^2, các thửa đất này đều tại khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. Tòa án đã thụ lý theo yêu cầu và đã thẩm định giá đối với các diện tích đất trên. Ngày 29/10/2022 ông L có đơn xin rút yêu cầu chia thừa kế đối với hai thửa đất lúa. Nhưng bản án sơ thẩm không quyết định đình chỉ nội dung này là chưa quyết định đầy đủ các nội dung liên quan đến yêu cầu của đương sự.

- Về chi phí tố tụng ông L đã nộp để xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ 49: Ông L đề nghị ai được hưởng di sản thì phải chịu chi phí tố tụng tuy nhiên bà T cũng được thanh toán công sức trông nom, quản lý di sản nhưng bản án sơ thẩm không xem xét nghĩa vụ thanh toán chi phí tố tụng của bà T cho ông L là chưa đầy đủ.

- Về án phí: Ngày 25/7/2019 ông L nộp tạm ứng 300.000đ án phí. Ông L là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí nhưng bản án sơ thẩm không quyết định ông L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và không quyết định về số tiền ông L đã nộp tạm ứng án phí ngày 25/7/2019.

[3]Từ những phân tích trên, cần phải hủy bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N. Xét thấy

vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ nên cần giữ lại để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí và chi phí tố tụng sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo củaông Đỗ Xuân L, ông Đỗ Văn D, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Tiến S, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị N1,

Chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 563/QĐ-VKS-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 của VKSND tỉnh Phú Thọ.

Tuyên xử: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N. Giữ lại hồ sơ để TAND tỉnh Phú Thọ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Văn D, ông Đỗ Xuân L, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Tiến S, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị N1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Phù N;
- TAND huyện Phù N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Tiến Dũng